

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 56/CV/TNG-2024

"V/V công bố thông tin
BCTC Hợp nhất Quý4 năm 2023"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

8. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
9. Mã chứng khoán: **TNG.**
10. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
11. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
12. Người thực hiện công bố thông tin: Lương Thị Thúy Hà
13. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 Năm 2023
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
14. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG 



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,124,806,124,335	2,607,502,163,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298,755,423,299	512,492,211,463
1. Tiền	111		60,456,001,183	103,715,148,723
2. Các khoản tương đương tiền	112		238,299,422,116	408,777,062,740
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		238,299,422,116	408,777,062,740
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		790,369,013,586	558,603,558,263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		701,723,465,610	470,750,212,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,521,976,513	1,208,754,202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		77,764,978,008	89,132,561,237
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(641,406,545)	(2,487,970,079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		888,214,031,211	1,279,993,895,072
1. Hàng tồn kho	141		903,269,095,367	1,304,464,135,386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15,055,064,156)	(24,470,240,314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147,467,656,239	256,412,498,729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,414,728,684	25,548,020,393
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		110,786,935,938	213,332,662,194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,265,991,617	17,531,816,142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,126,581,283,136	2,684,341,675,673
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10,680,826,157	10,680,826,157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,680,826,157	10,680,826,157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2,192,999,599,548	1,812,357,749,031
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,031,059,502,485	1,790,947,003,309
- Nguyên giá	222		3,386,407,750,995	2,962,179,867,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,355,348,248,510)	(1,171,232,864,544)

Digitally signed by Nguyễn Văn Thời DN: C=VN, S=THAI NGUYEN, L=Thành phố Thái Nguyên, OU=Công Ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG, T=CTTT, CN=Nguyễn Văn Thời, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034058017581 Reason: your signing reason here Location: your signing location here Date: 2024.01.30 08:09:54+07'00' Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0			
2. Tài sản cố định	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	161,940,097,063	21,410,745,722
- Nguyên giá	228	196,752,454,384	47,422,684,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(34,812,357,321)	(26,011,938,766)
III. Bất động sản đầu tư	230	324,998,138,157	32,066,802,409
- Nguyên giá	231	329,742,093,119	32,946,529,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4,743,954,962)	(879,727,374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	432,751,599,606	684,021,623,687
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	432,751,599,606	684,021,623,687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1,188,907,824	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,188,907,824)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	165,151,119,668	145,214,674,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	123,325,187,097	105,827,585,963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	370,264,059	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	41,455,668,512	39,387,088,426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5,251,387,407,471	5,291,843,839,200

NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
I. I. Nợ ngắn hạn	300		Đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		3,390,242,576,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		3,641,015,759,091
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312		2,556,260,320,815
4. Phải trả người lao động	313		2,924,505,714,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		477,439,531,973
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315		19,024,854,795
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		24,190,111,623
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		82,242,549,931
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		54,505,668,047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		3,889,953,972
13. Quỹ bình ổn giá	322		4,379,397,073
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		22,753,363,194
II. II. Nợ dài hạn	324		1,819,048,790,038
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1,961,006,518,037
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		37,500,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		53,127,997,242
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-

7. Phải trả dài hạn
8. Vay và nợ thuê tài sản
9. Trái phiếu chuyển đổi
10. Cổ phiếu ưu đãi
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
12. Dự phòng phải trả dài hạn
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ

D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
- Cổ phiếu ưu đãi
2. Thặng dư vốn cổ phần
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
4. Vốn khác của chủ sở hữu
5. Cổ phiếu quỹ (*)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
8. Quỹ đầu tư phát triển
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

1. Nguồn kinh phí
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)

337	-	-
338	821,508,101,713	714,729,455,786
339	-	-
340	-	-
341	-	-
342	-	-
343	-	-
400	1,861,144,831,234	1,650,828,080,109
410	1,861,144,831,234	1,650,828,080,109
411	1,135,230,020,000	1,051,177,580,000
411a	1,135,230,020,000	1,051,177,580,000
411b		-
412	40,988,785,123	40,988,785,123
413		-
414	55,419,591	55,419,591
415		-
416		-
417		-
418	270,776,332,224	212,319,038,365
419		-
420	102,265,079,441	72,801,115,397
421	178,470,850,219	250,917,939,706
421a	653,616,410	250,917,939,706
421b	177,817,233,809	-
422	-	-
429	133,358,344,636	22,568,201,927
430	-	-
431	-	-
432	-	-
440	5,251,387,407,471	5,291,843,839,200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,653,538,040,400	1,515,788,558,142	7,095,751,028,033	6,778,133,261,127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,653,538,040,400	1,515,788,558,142	7,095,751,028,033	6,778,133,261,127
4. Giá vốn hàng bán	11		1,399,882,298,903	1,279,916,825,504	6,114,045,593,331	5,772,863,113,037
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		253,655,741,497	235,871,732,638	981,705,434,702	1,005,270,148,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18,054,727,526	28,806,443,155	97,355,123,938	97,525,729,041
7. Chi phí tài chính	22		89,368,261,544	86,677,080,045	324,637,147,217	278,882,476,284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64,575,671,578	49,934,058,294	251,428,421,786	179,439,445,818
8. Chi phí bán hàng	25		23,462,797,266	14,338,756,931	101,739,159,948	77,161,136,080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		81,257,069,041	88,928,597,858	352,445,247,995	375,362,791,350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		77,622,341,172	74,733,740,959	300,239,003,480	371,389,473,417
11. Thu nhập khác	31		491,176,381	313,781,809	1,330,050,392	4,043,722,893
12. Chi phí khác	32		7,589,163,533	2,013,622,010	22,227,489,679	17,702,947,672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-7,097,987,152	-1,699,840,201	-20,897,439,287	-13,659,224,779
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70,524,354,020	73,033,900,758	279,341,564,193	357,730,248,638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,980,044,239	12,718,071,931	54,025,250,934	65,480,366,709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(370,264,059)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,544,309,781	60,315,828,827	225,686,577,318	292,249,881,929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		498	574	1,988	2,780
19. Cổ phiếu	90		113,523,002	105,117,758	113,523,002	105,117,758

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,851,764,005,853	6,929,762,374,662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,523,107,908,153)	(4,581,549,177,921)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,206,872,067,048)	(2,036,517,033,646)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(251,428,421,786)	(123,730,174,765)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(48,127,436,987)	(63,054,069,976)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		366,566,194,034	317,503,628,116
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(389,521,089,808)	178,726,404,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(200,726,723,895)	621,141,950,580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(230,966,139,106)	(130,772,846,345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,910,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(366,670,000,000)	(878,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		541,422,868,721	470,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(417,757,824)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,721,028,209)	(538,772,846,345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		108,330,000,000	212,526,070,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,840,733,835,765	5,323,125,245,577
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,491,367,937,572)	(4,686,840,944,182)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(328,616,984,253)	(307,628,786,383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87,456,304,000)	(110,090,546,029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41,622,609,940	431,091,038,983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(213,825,142,164)	513,460,143,218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		512,492,211,463	13,512,403,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88,354,000	153,641,077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		298,755,423,299	527,126,187,591

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng

Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02083 858508 | Website: www.tng.vn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV Năm tài chính 2023

Mẫu số B09a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh :

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2023

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2023	31/12/2022
VND	VND
623,029,621	650,561,312
59,832,971,562	103,064,587,411
238,299,422,116	408,777,062,740
298,755,423,299	512,492,211,463

Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
** Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)*
Thành phẩm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

31/12/2023	31/12/2022
VND	VND
56,548,209,219	102,804,780,365
318,180,462,543	436,925,485,022
3,466,670,115	4,580,143,662
230,147,166,201	347,561,433,687
15,635,307,326	15,635,307,326
294,926,587,289	412,592,292,650
(15,055,064,156)	(24,470,240,314)
888,214,031,211	1,279,993,895,072

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

31/12/2023	31/12/2022
VND	VND
110,786,935,938	213,332,662,194
110,786,935,938	213,332,662,194

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)

Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Thu nhập chịu thuế

Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác

Thuế suất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Tăng do quyết toán thuế

Chi phí cho lao động nữ

Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
VND	VND
279,341,564,193	357,730,248,638
279,341,564,193	357,730,248,638
5%; 8.5% và 20%	0%; 5% và 20%
54,484,850,934	65,480,366,709
(370,264,059)	
459,600,000	
53,654,986,875	65,480,366,709

Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023

Từ 01/01/2022 đến
31/12/2022

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm

Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái

Mối liên hệ

Công ty liên kết

Số tiền đầu tư

771,150,000

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái

Mối liên hệ

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	417,757,824	-

Số dư chủ yếu với bên liên quan:

Nội dung	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	1,188,907,824	771,150,000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Họ và tên - Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch HĐQT	2,587,631,700	3,307,040,500
Ông Nguyễn Đức Mạnh - Phó CT HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	3,713,799,300	3,160,275,120
Bà Lương Thị Thúy Hà - Phó CT HĐQT kiêm Phó TGD	1,868,056,000	1,574,666,980
Ông Trần Minh Hiếu - Phó TGD	1,938,981,300	1,838,218,680
Bà Đoàn Thị Thu - Phó TGD	1,903,172,000	1,607,515,240
Ông Lê Xuân Vĩ - Phó TGD (Bỏ nhiệm ngày 20/2/2023)	993,360,700	
Bà Nguyễn Thị Phương - Phó TGD	1,791,123,800	2,990,066,700

Nguyễn
Văn Thờ

Digitally signed by Nguyễn Văn Thờ
DN: C=VN, S=THAI NGUYEN, L=Thành
phố Thái Nguyên, OU=Công Ty Cổ
Phần Đầu Tư và Thương Mại TNG, T=
CTTT, CN=Nguyễn Văn Thờ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:03405801749
Reason: your signing reason here
Location: your signing location here
Date: 2024.01.30 09:49:07
Export PDF Reader Version: 2023.3.0

Ông Lưu Đức Hùng	1,024,864,600	2,138,182,700
Ông Phạm Tiến Đạt	1,417,198,300	1,248,901,300
Bà Trần Thị Thu Hà - Kế toán trưởng	1,257,250,400	1,068,121,500
Ông Nguyễn Mạnh Linh -Thành viên HĐQT	180,000,000	520,911,600
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	180,000,000	180,000,000
Ông Nguyễn Văn Đức- Thành viên HĐQT	60,000,000	242,777,300
Bà Đỗ Thị Hà - Thành viên HĐQT	60,000,000	180,000,000
Ông Lê Quang Vinh - Thành viên HĐQT	60,000,000	180,000,000
Ông Trần Cảnh Thông- Thành viên HĐQT	60,000,000	180,000,000

CÔNG TY CP TNG LAND

Họ và tên -Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Linh - Tổng Giám Đốc	1,076,462,600	572,595,500
Ông Hà Văn Giang - Giám Đốc	699,230,700	370,623,400
Ông Nguyễn Trọng Hà - Phó Giám Đốc	451,915,900	241,272,700

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

